



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số

0100109385

ngày 8 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109385 ngày 16 tháng 9 năm 2025. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thế Ngân
Ông Đinh Xuân Hân
Ông Nguyễn Tiến Dũng
Bà Hàn Thị Khánh Vinh
Bà Nguyễn Thanh Hoa
Ông Hoàng Lê Sơn
Ông Trần Văn Hải
Ông Đỗ Mạnh Cường

Chủ tịch (từ ngày 23/4/2026)
Chủ tịch (đến ngày 23/4/2026)
Phó Chủ tịch (đến ngày 23/4/2026)
Thành viên
Thành viên (từ ngày 23/4/2026)
Thành viên (từ ngày 23/4/2026)
Thành viên (đến ngày 23/4/2026)
Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đỗ Mạnh Cường
Bà Nguyễn Thanh Hoa
Ông Nguyễn Tiến Dũng

Chủ tịch
Thành viên (từ ngày 23/4/2026)
Thành viên (đến ngày 23/4/2026)

Bộ phận Kiểm toán nội bộ

Ông Bùi Tiến Thảo
Bà Nguyễn Thị Thủy
Ông Phí Ngọc Tú

Trưởng bộ phận
Phó Trưởng bộ phận
Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hàn Thị Khánh Vinh

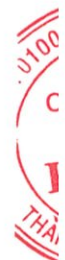
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 12 Ngô Tất Tố,
Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 42 của báo cáo tài chính này, trong đó đề cập đến việc các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại. Kết luận của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, không bao gồm các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 42 của báo cáo tài chính này, được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 26 tháng 8 năm 2025.

Trong quá trình soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, chúng tôi đã soát xét các điều chỉnh như được trình bày tại Thuyết minh 42 được áp dụng để điều chỉnh các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Chúng tôi không được chỉ định để kiểm toán, soát xét hay thực hiện bất kỳ thủ tục nào đối với các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoài các thủ tục soát xét được thực hiện đối với các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 42 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét hay bất kỳ sự đảm bảo nào về các báo cáo tài chính đó. Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 42 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là không phù hợp hoặc không được áp dụng đúng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00220-26-2



Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Hữu Nam Ninh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4200-2026-007-1

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		5.202.957.239.564	4.700.548.966.383
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	52.003.107.238	90.825.793.846
Tiền	111		34.003.068.882	42.925.793.846
Các khoản tương đương tiền	112		18.000.038.356	47.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.137.951.100.766	651.138.730.797
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10(a)	1.137.951.100.766	651.138.730.797
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.942.856.811.705	1.908.692.559.995
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.893.710.225.846	1.844.427.761.462
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	45.740.415.530	23.923.451.679
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	72.891.642.326	99.601.869.005
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	14	(69.485.471.997)	(59.260.522.151)
Hàng tồn kho	140	15	2.022.718.673.551	2.003.137.320.518
Hàng tồn kho	141		2.028.968.781.179	2.015.841.959.957
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(6.250.107.628)	(12.704.639.439)
Tài sản ngắn hạn khác	160		47.427.546.304	46.754.561.227
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.005.667.668	1.970.228.470
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		34.011.751.554	36.986.406.177
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	163	24	2.310.127.082	7.297.540.490
Tài sản ngắn hạn khác	165		8.100.000.000	500.386.090

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 –DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		2.671.126.113.419	2.942.628.272.225
Các khoản phải thu dài hạn	210		843.550.400	1.402.147.510
Phải thu dài hạn khác	215		843.550.400	1.402.147.510
Tài sản cố định	220		259.853.259.517	267.648.302.707
Tài sản cố định hữu hình	221	17	155.192.519.278	163.916.255.352
Nguyên giá	222		517.631.979.015	514.211.409.778
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(362.439.459.737)	(350.295.154.426)
Tài sản cố định vô hình	227	18	104.660.740.239	103.732.047.355
Nguyên giá	228		131.426.749.845	128.887.069.845
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.766.009.606)	(25.155.022.490)
Bất động sản đầu tư	240	19	34.263.391.721	34.779.306.191
Nguyên giá	241		45.821.328.558	45.821.328.558
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.557.936.837)	(11.042.022.367)
Tài sản dở dang dài hạn	250		1.445.440.000	4.053.919.259
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.445.440.000	4.053.919.259
Đầu tư tài chính dài hạn	260	10	2.343.718.382.919	2.602.522.694.840
Đầu tư vào các công ty liên kết	262		1.777.981.303.118	2.032.899.478.459
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		697.823.455.837	697.823.455.837
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(132.086.376.036)	(140.200.239.456)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	12.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		31.002.088.862	32.221.901.718
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	20	28.778.026.476	29.693.176.746
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	39(d)	2.224.062.386	2.528.724.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		7.874.083.352.983	7.643.177.238.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01 –DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.826.017.751.108	3.620.798.780.130
Nợ ngắn hạn	310		3.794.339.936.221	3.589.102.670.962
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	1.814.625.483.695	1.850.633.356.610
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	61.231.794.863	39.419.574.691
Phải trả cổ tức	313	23	259.078.222.476	2.693.197.477
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước ngắn hạn	314	24	37.995.281.426	23.524.530.412
Phải trả người lao động	315		14.493.454.657	32.638.709.616
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	25	15.158.861.232	12.234.035.829
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.497.428.982	2.502.062.275
Phải trả ngắn hạn khác	320	26	11.323.125.490	14.728.316.731
Vay ngắn hạn	321	27(a)	1.537.707.587.087	1.587.760.969.107
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	1.092.549.250
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	28	40.228.696.313	21.875.368.964
Nợ dài hạn	330		31.677.814.887	31.696.109.168
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		148.931.957	148.931.932
Phải trả dài hạn khác	338		1.931.000.000	1.750.000.000
Vay dài hạn	339	27(b)	29.597.882.930	29.797.177.236

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 01 –DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	29	4.048.065.601.875	4.022.378.458.478
Vốn cổ phần	411	30	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.597.010.408	57.597.010.408
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(366.766.560.611)	(366.766.560.611)
Quỹ đầu tư phát triển	418		418.846.487.415	417.701.058.585
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		982.723.327	982.723.327
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.280.593.284.714	1.254.504.736.105
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		998.022.555.641	518.837.431.211
- LNST chưa phân phối kỳ này /năm nay	420b		282.570.729.073	735.667.304.894
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		286.812.656.622	288.359.490.664
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.874.083.352.983	7.643.177.238.608

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Lữ Thị Khánh Trân

Người đại diện theo pháp luật

Lữ Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Đã trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	2.693.942.571.618	2.651.142.492.703
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	20.714.128.148	7.429.699.939
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	2.673.228.443.470	2.643.712.792.764
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	2.362.079.822.938	2.364.956.238.527
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		311.148.620.532	278.756.554.237
Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	54.339.203.424	191.326.129.318
Chi phí tài chính	23	35	48.557.390.885	54.795.743.131
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		<i>51.916.742.967</i>	<i>30.767.259.271</i>
Chi phí bán hàng	25	36	132.211.136.038	125.119.504.321
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	55.318.898.523	60.106.308.386
Phần lãi trong công ty liên kết	27	10(b)	210.006.736.302	23.337.013.807
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26) + 27}	30		339.407.134.812	253.398.141.524
Thu nhập khác	31		737.849.081	4.433.172.335
Chi phí khác	32		5.500.298.799	5.183.741.873
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(4.762.449.718)	(750.569.538)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		334.644.685.094	252.647.571.986
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	23.792.512.685	18.208.195.325
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	39	304.662.586	(1.384.800.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		310.547.509.823	235.824.176.661

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Đã trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		310.547.509.823	235.824.176.661
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		282.570.729.073	213.116.542.297
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		27.976.780.750	22.707.634.364
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	1.164	866

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Lữ Thị Khánh Trân

Người đại diện theo pháp luật

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Đã trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		334.644.685.094	252.647.571.986
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ TSCĐ và BĐSĐT	02		14.781.830.033	14.589.943.257
Các khoản dự phòng	03		(4.693.967.802)	5.022.136.928
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		311.933.176	4.468.064.276
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(239.423.035.188)	(183.825.535.029)
Chi phí đi vay	06		51.916.742.967	30.767.259.271
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		157.538.188.280	123.669.440.689
Tăng các khoản phải thu	09		(32.112.073.937)	(189.133.569.272)
Tăng hàng tồn kho	10		(13.868.848.055)	(61.258.709.888)
(Giảm), tăng các khoản phải trả	11		(34.130.972.585)	34.917.963.691
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(630.912.064)	1.601.286.612
			76.795.381.639	(90.203.588.168)
Chi phí đi vay đã trả	14		(48.817.233.678)	(30.519.260.070)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.249.243.369)	(17.079.126.556)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.360.551.997)	(497.896.784.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.368.352.595	(635.698.758.904)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.634.966.366)	(3.978.773.345)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	467.296.617
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.149.535.000.000)	(543.420.000.000)
Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		657.026.564.385	535.480.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		213.863.135.485	27.274.114.505
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		288.645.697.047	242.406.201.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.365.430.551	258.228.839.583

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**Mẫu B 03 – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Đã trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.203.807.309.109	2.029.813.456.507
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.254.059.985.435)	(1.841.408.167.236)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.366.850.001)	(207.138.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.619.526.327)	188.198.151.083
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(38.885.743.181)	(189.271.768.238)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		90.825.793.846	289.066.457.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.056.573	94.128.900
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	52.003.107.238	99.888.818.081

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thị Hằng

Lữ Thị Khánh Trân

Trần Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được vào ngày 16 tháng 9 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty có 3 công ty con như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2026 và 1/1/2026		
			Tỷ lệ % góp vốn (*)	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu và lợi ích
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“CDP”)	Số 262L, Phố Lê Văn Sỹ, Phường Nhiêu Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, Phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	66,35%	66,57%	66,57%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, Đường Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,41%	65,41%	65,41%
			65,00%	66,81%	66,81%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con có 9 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh số 10(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con có 799 nhân viên (1/1/2026: 824 nhân viên).

(*) Tỷ lệ % góp vốn được tính bằng số cổ phần Tổng Công ty sở hữu trên số cổ phiếu phổ thông đã phát hành của các đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC (“Thông tư 43”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Tổng Công ty và các công ty con đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d)(i));
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 4(d)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(e)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(m)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngoại trừ các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán được liệt kê tại Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phân vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty và các công ty con được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các công ty liên kết này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty và các công ty con phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá được phê duyệt khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 8 tháng 12 năm 2016. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh sau giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi: (i) đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty và các công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm; hoặc (ii) có bằng chứng đáng tin cậy cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được đánh giá theo từng trường hợp cụ thể dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán về khả năng thu hồi, phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ đối với hàng hóa được mua để bán cho các đơn hàng riêng biệt được tính theo phương pháp giá đích danh, và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được các bên hữu quan phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 59 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải	4 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 30 đến 50 năm đối với quyền sử dụng đất có thời hạn. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 – 10 năm.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(i) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được các bên hữu quan phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 9 – 46 năm

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(l) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(m) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập từ cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(q) Thuê tài sản

(i) Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(ii) Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư cho thuê trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

M.S.D.N. 24

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng hiện tại Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã trình bày lại)
Tiền mặt	1.857.120.202	1.486.611.288
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Quân đội	7.326.464.854	5.066.327.815
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.113.001.693	4.000.205.485
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.059.821.285	5.529.317.164
Các ngân hàng khác	14.646.660.848	26.843.332.094
	32.145.948.680	41.439.182.558
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.038.356	47.900.000.000
	52.003.107.238	90.825.793.846

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, cụ thể như sau:

	Lãi suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại:			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0,2%	3.000.038.356	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	4,75%	15.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	4,75% - 7,7%	-	38.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,75%	-	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	7,7%	-	3.000.000.000
		18.000.038.356	47.900.000.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Giá trị phân bổ và giá trị có thể thu hồi	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	(Đã trình bày lại) VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.137.951.100.766	663.138.730.797
Trong đó:		
- Ngắn hạn (*)	1.137.951.100.766	651.138.730.797
- Dài hạn	-	12.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm giá gốc và lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng, chi tiết như sau:

			30/6/2026	1/1/2026
			VND	(Đã trình bày lại) VND
	Kỳ hạn	Lãi suất		
Hợp đồng 1	Trên 3 tháng	4,75%	237.154.212.329	-
Hợp đồng 2	12 tháng	9,0%	205.753.356.164	-
Hợp đồng 3	6 tháng	8,3%	139.601.785.315	-
Hợp đồng 4	6 tháng	6,4%	-	140.662.621.151
Các hợp đồng khác	6 - 12 tháng	4,75% - 9,0%	555.441.746.958	510.476.109.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn			1.137.951.100.766	651.138.730.797

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2026 và 1/1/2026		
			Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % góp vốn (*)	Tỷ lệ % quyền biểu quyết sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	825.000	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Lô I-8-2, Đường D8, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng	42.000.000	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	Tầng 15, Tháp 2, Tòa nhà The Nexus, 3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	232.408	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	3.780.000	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	5.538.167	26,45%	26,45%
Công ty Cổ phần Dược Davina	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	450.000	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, Phường Hồng Bàng, TP. Hai Phòng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	4.746.087	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, Đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế, dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	33.948.992	22,04%	22,04%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	262L Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	-	30,00%	19,97%

(*) Tỷ lệ % góp vốn được tính bằng số cổ phần Tổng Công ty và các công ty con sở hữu trên tổng số cổ phiếu phổ thông đã phát hành của các công ty liên kết.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026 như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	16.936.078.054	17.259.025.266
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	764.044.115.990	1.070.346.307.643
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	28.252.329.313	28.422.881.893
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	45.622.651.709	44.757.744.543
Công ty Cổ phần Dược Danapha	243.678.634.665	224.981.242.123
Công ty Cổ phần Dược Davina	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	139.505.459.083	134.757.629.509
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	536.421.625.640	508.437.675.174
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	3.520.408.664	3.936.972.308
	1.777.981.303.118	2.032.899.478.459

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết.
- (ii) Tổng Công ty và các công ty con không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 mặc dù giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 không phát sinh lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị này.
- (**) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.032.899.478.459	987.874.650.144
Phần lãi trong công ty liên kết	210.006.736.302	23.337.013.807
Cổ tức nhận được trong kỳ	(250.606.212.515)	(107.062.593.225)
Cổ tức liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư (***)	(213.863.135.485)	(21.633.883.775)
Biến động khác	(455.563.643)	-
Số dư cuối kỳ	1.777.981.303.118	882.515.186.951

(***) Trong kỳ, Tổng Công ty nhận được khoản cổ tức trị giá 444.000 triệu VND từ Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam, trong đó có 213.863 triệu VND liên quan đến giai đoạn trước thời điểm Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại đơn vị này từ 15% lên 30%. Theo đó, khoản cổ tức trị giá 213.863 triệu VND và khoản chi phí khác trị giá 39 triệu VND được xác định là phần thu hồi vốn đầu tư và đã được ghi nhận giảm vào giá gốc của khoản đầu tư tương ứng.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên đơn vị	30/6/2026			1/1/2026		
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % góp vốn (**)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	4.724.517	18,40%	18,70%	18,40%	200.503.651.417	(63.492.658.417)
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	450.000	15,00%	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiaphar (i)	3.177.727	14,36%	14,39%	14,36%	75.628.326.988	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	8.585.986	13,40%	13,40%	13,40%	139.411.862.876	-
Công ty Cổ phần Dược Trung ương	1.427.500	11,50%	11,50%	11,50%	29.455.746.106	(3.189.746.106)
Mediplantex (i)						
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	1.579.833	10,23%	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(23.115.337.360)
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	3.780.000	9,90%	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-
Công ty Cổ phần Dược Mediapharco (i)	678.501	9,10%	9,11%	9,10%	9.231.455.589	(1.089.443.589)
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	183.840	7,76%	7,76%	7,76%	5.107.203.820	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	1.356.650	6,78%	6,78%	6,78%	11.861.708.288	(5.756.783.288)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	243.220	5,73%	5,74%	5,73%	3.466.940.866	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco (i)	6.046.906	5,18%	5,18%	5,18%	69.305.080.876	(35.442.407.276)
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC I Hà Nội (i)	5.333.332	10,75%	16,43%	10,75%	27.776.985.675	-
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	61.000	0,81%	1,22%	0,81%	670.269.026	-
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	99.825	0,65%	1,00%	0,65%	971.029.662	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	46.816	0,11%	0,16%	0,11%	300.659.375	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (ii)	6.017	2,53%	0%	2,53%	6.017.000.000	-
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (ii)	22.983	2,44%	0%	2,44%	22.983.000.000	-
					697.823.455.837	(132.086.376.036)
					697.823.455.837	(140.209.239.456)
					118.585.376.700 (*)	
					184.308.166.000	
					206.063.664.000	
					33.546.250.000	
					26.067.244.500	
					37.739.465.978 (*)	
					9.231.455.589	
					5.107.203.820 (*)	
					11.861.708.288	(7.116.720.303)
					3.466.940.866 (*)	
					69.305.080.876	(31.209.573.076)
					27.776.985.675	
					670.269.026 (*)	
					971.029.662	
					300.659.375 (*)	
					6.017.000.000 (*)	
					22.983.000.000 (*)	



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên các sàn chứng khoán hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản đầu tư của một công ty con tại các đơn vị này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 27(b).
- (*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) Tỷ lệ % góp vốn được tính bằng số cổ phần Tổng Công ty và các công ty con sở hữu trên tổng số cổ phiếu phổ thông đã phát hành của các đơn vị được đầu tư.

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	80.367.767.435	-	165.274.139.100	-
Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thăng	68.209.129.475	-	92.080.485.250	-
Các khách hàng khác	1.745.133.328.936	(64.094.174.955)	1.587.073.137.112	(54.369.298.107)
	<u>1.893.710.225.846</u>	<u>(64.094.174.955)</u>	<u>1.844.427.761.462</u>	<u>(54.369.298.107)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số khoản phải thu được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của các công ty con như sau:

- (i) Khoản phải thu khách hàng luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển với tổng giá trị ghi sổ tối thiểu là 500.000 triệu VND (1/1/2026: 300.000 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Thuyết minh số 27(a)); và
- (ii) Khoản phải thu khách hàng có giá trị ghi sổ là 51.076 triệu (1/1/2026: 60.756 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Thuyết minh số 27(a)).



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại				-
Đầu tư Y tế Hải Tiến	18.136.281.243	-	-	-
Windlas Biotech Limited	6.508.960.294	-	-	-
Tasly Pharmaceutical Group Co Ltd.	4.751.584.200	-	-	-
Công ty TNHH Noah Legend	3.910.870.685	-	3.361.370.685	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Ngân Khoa	3.287.792.265	-	-	-
Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD	-	-	3.819.076.807	-
Công ty Cổ phần KALCEKS	-	-	3.428.774.400	-
EGIS PHARMACEUTICALS PLC	-	-	2.833.649.424	-
Các khoản trả trước khác	9.144.926.843	-	10.480.580.363	(216.106.684)
	45.740.415.530	-	23.923.451.679	(216.106.684)

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (đã trình bày lại)	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức	972.880.000	-	-	-
Các khoản tạm ứng	2.487.739.697	-	1.636.003.372	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	4.166.356.053	-	1.659.798.876	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	23.099.194.007	-	42.671.139.499	-
Ký cược, ký quỹ	4.043.096.975	-	5.158.397.051	-
Phải thu hỗ trợ hủy hàng hư hỏng	8.965.602.513	-	12.292.638.682	-
Phải thu chiết khấu thanh toán sớm	8.775.643.395	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	20.381.129.686	(5.391.297.042)	36.183.891.525	(4.675.117.360)
	72.891.642.326	(5.391.297.042)	99.601.869.005	(4.675.117.360)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2026			1/1/2026			
		Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mĩ Nguyễn	34 - 61 tháng	20.441.836.178	(20.441.836.178)	-	28 - 55 tháng	20.441.836.178	(20.441.836.178)	-
Công ty TNHH Asia Medical Food	15 - 20 tháng	18.008.018.716	(15.014.018.716)	2.994.000.000	9 - 14 tháng	18.008.018.716	(6.624.312.090)	11.383.706.626
Công ty Cổ phần Gravitas	9 - 14 tháng	11.312.827.360	(5.318.803.375)	5.994.023.985	3 - 8 tháng	11.312.827.360	(2.887.432.751)	8.425.394.609
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	trên 48 tháng	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-	trên 48 tháng	4.086.849.776	(4.086.849.776)	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	trên 48 tháng 6 tháng - trên 36 tháng	2.908.892.308	(2.908.892.308)	-	trên 48 tháng 6 tháng - trên 36 tháng	3.124.998.992	(3.124.998.992)	-
Các khoản khác		32.432.566.902	(21.715.071.644)	10.717.495.258		33.112.120.617	(22.095.092.364)	11.017.028.253
		89.190.991.240	(69.485.471.997)	19.705.519.243		90.086.651.639	(59.260.522.151)	30.826.129.488
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		(69.485.471.997)			(59.260.522.151)			

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	59.260.522.151	41.053.905.410
Dự phòng trích lập trong kỳ	18.749.394.553	3.094.665.315
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(8.524.444.707)	(4.292.573.321)
Số dư cuối kỳ	69.485.471.997	39.855.997.404

15. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	31.740.886.625	-	128.938.983.878	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.610.231.006	(451.087.192)	13.353.403.932	(816.086.623)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.549.122.875	-	1.822.465.906	-
Sản phẩm	8.731.109.871	(159.396.555)	9.538.878.558	(32.863.970)
Hàng hóa	1.971.337.430.802	(5.639.623.881)	1.861.811.786.639	(11.855.688.846)
Hàng gửi đi bán	-	-	376.441.044	-
	2.028.968.781.179	(6.250.107.628)	2.015.841.959.957	(12.704.639.439)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con như sau:

- (i) Hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng luân chuyển với tổng giá trị tối thiểu là 500.000 triệu VND (1/1/2026: 300.000 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Thuyết minh số 27(a)); và
- (iii) Hàng tồn kho luân chuyển với giá trị ghi sổ 26.087 triệu VND (1/1/2026: 25.171 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Thuyết minh số 27(a)).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.704.639.439	29.580.723.295
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.351.590.796	12.952.759.408
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(11.064.095.774)	(4.032.956.721)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(742.026.833)	(4.718.012.864)
Số dư cuối kỳ	6.250.107.628	33.782.513.118

16. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bị hạn chế sử dụng (*)	8.100.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị hạn chế sử dụng	-	500.386.090
	8.100.000.000	500.386.090

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất năm là 8% bị hạn chế sử dụng do được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh số 27(a)).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 179.779 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 175.335 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4.020 triệu VND (1/1/2026: 4.157 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh số 27(b)).

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng:

	Nguyên giá	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà kho tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân	34.246.738.675	35.704.046.707
Nhà văn phòng tại 87 Nguyễn Văn Trỗi	33.409.023.523	33.409.023.523
Nhà kho Tân Tạo tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	56.989.231.200	56.989.231.200
Nhà văn phòng và công trình phụ trợ tại 12 Ngô Tất Tố	32.912.199.403	32.912.199.403

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	122.952.890.645	5.934.179.200	128.887.069.845
Mua trong kỳ	-	2.539.680.000	2.539.680.000
Số dư cuối kỳ	122.952.890.645	8.473.859.200	131.426.749.845
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	20.143.821.930	5.011.200.560	25.155.022.490
Hao mòn trong kỳ	1.269.836.514	341.150.602	1.610.987.116
Số dư cuối kỳ	21.413.658.444	5.352.351.162	26.766.009.606
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	102.809.068.715	922.978.640	103.732.047.355
Số dư cuối kỳ	101.539.232.201	3.121.508.038	104.660.740.239

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 3.478 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 3.264 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 30.290 triệu VND (1/1/2026: 31.786 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh số 27(a)).

Các tài sản cố định vô hình chủ yếu đang được sử dụng:

	Nguyên giá	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Quyền sử dụng đất – Khu công nghiệp Lê Minh Xuân	33.785.879.493	34.571.597.619
Quyền sử dụng đất – Cần Thơ	30.290.473.212	30.664.429.674
Quyền sử dụng đất – Văn phòng Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	17.947.900.000	17.947.900.000
Quyền sử dụng đất – Chi nhánh Đà Nẵng (số 2)	5.505.000.000	5.505.000.000
Quyền sử dụng đất – Chi nhánh Bắc Giang	3.780.000.000	3.780.000.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

19. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	45.821.328.558
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu kỳ	11.042.022.367
Khấu hao trong kỳ	515.914.470
Số dư cuối kỳ	11.557.936.837
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	34.779.306.191
Số dư cuối kỳ	34.263.391.721

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty chủ yếu là diện tích sàn văn phòng của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV - Vinapharm và hiện đang được sử dụng để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	23.912.740.583	1.477.625.562	4.302.810.601	29.693.176.746
Tăng trong kỳ	-	36.568.427	1.395.569.432	1.432.137.859
Phân bổ trong kỳ	(510.623.136)	(393.856.096)	(1.442.808.897)	(2.347.288.129)
Số dư cuối kỳ	23.402.117.447	1.120.337.893	4.255.571.136	28.778.026.476

21. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	3.533.068.244	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	875.553.326	875.553.313
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	-	190.081.584
<i>Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	7.451.948.525	9.021.725.182
Bên khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	423.194.906.520	252.765.103.748
Celltrion Inc.	174.670.309.602	195.096.097.291
Novapri Lifescience Private Limited	128.948.884.122	162.930.176.208
Prime Pharmaceuticals Ltd	65.092.962.786	94.523.915.122
Công ty TNHH Hyphens Pharma	27.145.274.271	86.327.651.821
Nhà cung cấp khác	983.712.576.299	1.048.903.052.341
	1.814.625.483.695	1.850.633.356.610

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Tỉnh Đồng Tháp	18.601.314.000	-
Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	11.525.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại quốc tế Ngọc Mỹ	7.648.911.275	4.468.351.745
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trường Tồn	4.863.142.600	5.052.302.300
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Phi Long	-	7.040.270.532
Người mua khác	18.593.426.988	22.858.650.114
	61.231.794.863	39.419.574.691

23. Phải trả cổ tức

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông của công ty mẹ (*)	237.000.000.000	-
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các công ty con	22.078.222.476	2.693.197.477
	259.078.222.476	2.693.197.477

(*) Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại Hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 237.000 triệu VND với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu (1.000 VND/1 cổ phiếu). Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa thực hiện chốt quyền nhận cổ tức cho các cổ đông. Cổ tức được trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại Hội đồng Cổ đông.

24. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2026		Số phát sinh trong kỳ			30/6/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	71.889.585	162.825.549	179.413.194.789	(177.440.548.262)	(1.562.582.015)	-	501.000.476
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	834.393.725	-	62.363.955.277	-	(61.999.202.423)	469.640.871	-
Thuế nhập khẩu	45.119.844	-	3.307.755.201	-	(3.307.755.202)	45.119.845	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.270.157.785	4.067.765.190	23.792.512.685	-	(12.249.243.369)	1.270.157.785	15.611.034.506
Thuế thu nhập cá nhân	21.758	667.339.918	2.688.843.918	-	(3.644.843.780)	525.208.581	236.526.879
Thuế sử dụng đất	5.075.957.793	1.655.223.973	12.231.475.572	-	(6.819.436.448)	-	1.991.305.304
Phí, lệ phí khác	-	16.971.375.782	2.868.491.702	-	(184.453.223)	-	19.655.414.261
	7.297.540.490	23.524.530.412	286.666.229.144	(177.440.548.262)	(89.767.516.460)	2.310.127.082	37.995.281.426

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	5.349.817.504	2.250.308.215
Chi phí thưởng kinh doanh	4.500.000.000	4.500.000.000
Chi phí phải trả khác	5.309.043.728	5.483.727.614
	15.158.861.232	12.234.035.829

26. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả hàng ủy thác	3.279.824.114	5.638.382.776
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.438.264.731	1.621.541.128
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.605.036.645	7.468.392.827
	11.323.125.490	14.728.316.731

27. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Phát sinh trong kỳ		30/6/2026 Giá trị ghi sổ VND
	Tăng VND	Giảm VND	
Vay cá nhân (i)	300.000.000	(2.673.000.000)	6.856.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng (ii)	2.203.507.309.109	(2.251.187.691.129)	1.530.452.998.475
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	199.294.306	(199.294.306)	398.588.612
	2.204.006.603.415	(2.254.059.985.435)	1.537.707.587.087

(i) Điều khoản của các khoản vay cá nhân ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Đơn vị	Lãi suất năm	30/6/2026	1/1/2026
			VND	VND
Vay cán bộ công nhân viên	VND	6,80%	6.856.000.000	9.129.000.000
Vay các cá nhân khác	VND	12,00%	-	100.000.000
			6.856.000.000	9.229.000.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Đơn vị	Lãi suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND	Điều kiện đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	5,2% - 8,0%	459.097.254.692	449.152.811.079	Tín chấp Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (Thuyết minh số 18)
	VND	5,5% - 8,8%	194.991.852.470	192.150.201.037	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (Thuyết minh số 18)
	VND	5,0% - 8,8%	161.225.592.559	99.772.805.225	Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh số 16), hàng tồn kho luân chuyển (Thuyết minh số 15) và khoản phải thu khách hàng luân chuyển (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	5,15% - 9,0%	134.574.071.465	172.270.471.681	Tín chấp
	VND	7,9%	99.934.653.408	-	Tín chấp
	VND	4% - 7,6%	87.324.544.508	147.496.530.252	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	6,5% - 7,7%	6.451.962.242	5.704.661.289	Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Thuyết minh số 15)
	VND	5,5% - 8,6%	4.421.364.826	7.335.762.533	Khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Thuyết minh số 11)
	VND	3,8% - 7,8%	382.431.702.305	504.250.137.399	Tín chấp
Các khoản vay khác					
			1.530.452.998.475	1.578.133.380.495	

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	1/1/2026	Phát sinh trong kỳ		30/6/2026
	Giá trị ghi sổ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	30.195.765.848	-	(199.294.306)	29.996.471.542
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 27(a))	(398.588.612)	199.294.306	(199.294.306)	(398.588.612)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	29.797.177.236	199.294.306	(398.588.612)	29.597.882.930

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Đơn vị	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND	Điều kiện đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	12,50%	2028	996.471.542	1.195.765.848	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trụ sở chính và khu văn phòng Hoà Minh của Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (Thuyết minh 17).
	Trong đó:					
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			398.588.612	398.588.612	
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			597.882.930	797.177.236	
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	VND	0%	2027	29.000.000.000	29.000.000.000	Cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (Thuyết minh 10(c)).
	Trong đó:					
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			-	-	
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			29.000.000.000	29.000.000.000	
				29.996.471.542	30.195.765.848	
Trong đó:						
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			398.588.612	398.588.612	
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			29.597.882.930	29.797.177.236	



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (“KTPL”)

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi cho các cán bộ, nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	21.875.368.964	15.147.021.633
Trích lập trong kỳ	25.691.927.783	14.894.453.292
Sử dụng quỹ trong kỳ	(6.360.551.997)	(3.896.784.110)
Giảm khác	(978.048.437)	-
Số dư cuối kỳ	40.228.696.313	26.144.690.815

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2025 – theo báo cáo trước đây Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 42)	Vốn cổ phần đã phát hành VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(388.400.444.386)	(9.010.862)	416.297.582.809	982.723.327	792.862.397.827	260.603.679.757	3.509.935.938.880
Số dư tại ngày 1/1/2025 – đã trình bày lại	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(388.400.444.386)	(9.010.862)	416.297.582.809	982.723.327	789.716.177.992	258.941.607.210	3.505.125.646.498
Lợi nhuận thuần trong kỳ – theo báo cáo trước đây Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 42)	-	-	-	-	-	-	214.838.022.675	23.618.145.512	238.456.168.187
Lợi nhuận thuần trong kỳ – đã trình bày lại	-	-	-	-	-	-	(1.721.480.378)	(910.511.148)	(2.631.991.526)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	213.116.542.297	22.707.634.364	235.824.176.661
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	(237.000.000.000)	(14.751.710.000)	(251.751.710.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	1.403.475.776	-	(1.403.475.776)	-	-
Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty liên kết chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	21.633.883.775	-	-	-	(21.633.883.775)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	9.010.862	-	-	(9.010.862)	-	-
Số dư ngày 30/6/2025 – đã trình bày lại	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	417.701.058.585	982.723.327	731.953.973.509	262.835.454.649	3.474.303.659.867

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	154.050.000	65%
Các cổ đông khác	82.950.000	35%
	237.000.000	100%

- (*) Theo Văn bản số 471/TTg-ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

31. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	26.413.568.446	21.995.124.155
Trong vòng hai đến năm năm	102.666.256.164	98.214.146.600
Sau năm năm	357.905.794.679	371.705.026.140
	486.985.619.289	491.914.296.895

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Thời hạn ước tính	30/6/2026	1/1/2026
		VND	VND
Khu đất tại 12 Ngô Tất Tố	50 năm	42.878.721.119	43.098.041.932
Khu đất tại 95 Láng Hạ	50 năm	170.745.893.682	160.395.872.000
Lô đất 356-356A Giải Phóng	50 năm	130.748.936.183	134.495.857.881
Các tài sản khác	50 năm	142.612.068.305	153.924.525.082
		486.985.619.289	491.914.296.895

Tổng Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.087.084.777	14.151.556.239
Từ hai đến năm năm	10.207.126.886	23.339.211.122
	17.294.211.663	37.490.767.361

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	31.770	836.028.654	12.965	341.717.342
Euro (EUR)	1.173	35.051.266	575	18.084.708
Forint Hungari (HUF)	20.000	1.798.065	20.000	1.798.065
Rúp Nga (RUB)	662.000	208.258.580	662.000	163.547.100
		1.081.136.565		3.223.874.799



(c) Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2026	1/1/2026
	Đơn vị	Đơn vị
- Thuộc kê đơn		
Hộp	643.931	1.207.802
Tuýp	59	124.567
Ống	33.000	118.509
Chai	37.639	91.714
Gói/Túi	28.290	50.310
Viên	882.408	320.922
Lọ	14.530	3.115
Khác	22.225	51.889
- Thiết bị y tế		
Chiếc	4.207	222.500
Bộ	300	-
Cây	40.000	-
Đôi	784.100	-
Hộp	60	-
Lít	3.750	-
Miếng	110.000	-
Sợi	59.700	-

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
• Doanh thu bán hàng hóa và sản phẩm	2.641.714.092.501	2.603.077.612.118
• Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.091.659.439	40.782.781.146
• Doanh thu cho thuê	6.136.819.678	7.282.099.439
	2.693.942.571.618	2.651.142.492.703
Các khoản giảm trừ doanh thu		
• Hàng bán bị trả lại	(20.130.162.361)	(5.994.821.261)
• Giảm giá hàng bán	(22.322.811)	(1.434.878.678)
• Chiết khấu thương mại	(561.642.976)	-
	(20.714.128.148)	(7.429.699.939)
Doanh thu thuần	2.673.228.443.470	2.643.712.792.764

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		(Đã trình bày lại)
Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm đã bán	2.343.522.793.364	2.348.387.523.556
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.269.534.552	7.648.912.284
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.712.504.978)	8.919.802.687
	2.362.079.822.938	2.364.956.238.527

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Cổ tức	5.968.829.000	136.034.374.786
Lãi tiền gửi	23.447.469.886	24.036.527.949
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.042.550.593	20.311.942.980
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.705.918.839	-
Lãi bán hàng trả chậm	315.698.004	1.150.770.634
Lãi do thoái vốn công ty con	-	5.103.308.961
Doanh thu tài chính khác	8.858.737.102	4.689.204.008
	54.339.203.424	191.326.129.318

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	51.916.742.967	30.767.259.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.637.668.636	22.142.711.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.017.852.015	4.468.064.276
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.113.863.420)	(2.699.757.753)
Chi phí tài chính khác	98.990.687	117.465.809
	48.557.390.885	54.795.743.131

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	62.447.529.828	63.299.907.217
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.572.798.027	3.502.948.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.579.921.840	21.101.915.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.001.026.570	9.813.490.130
Chi phí bán hàng khác	36.609.859.773	27.401.243.103
	132.211.136.038	125.119.504.321

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.896.408.713	18.189.763.017
Chi phí dụng cụ quản lý	1.111.072.629	2.878.818.169
Chi phí khấu hao	3.204.332.025	3.311.126.578
Thuế, phí và lệ phí	3.367.025.356	9.689.839.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.920.586.857	10.586.562.622
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.224.949.846	(1.197.908.006)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.594.523.097	16.648.106.653
	55.318.898.523	60.106.308.386

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.346.877.315.040	2.314.292.608.712
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.269.982.413	28.999.970.779
Chi phí nhân công	85.616.156.713	85.446.386.287
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.781.830.033	14.589.943.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.377.976.502	40.502.022.210
Chi phí bằng tiền khác	50.556.590.946	64.514.303.654

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	22.038.360.969	18.208.195.325
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1.754.151.716	-
	23.792.512.685	18.208.195.325
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	304.662.586	(1.384.800.000)
Chi phí thuế TNDN	24.097.175.271	16.823.395.325

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
	(Đã trình bày lại)	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	334.644.685.094	252.647.571.986
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	66.928.937.019	50.529.514.397
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(42.001.347.260)	(4.729.746.486)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.400.265.032	1.606.159.415
Thu nhập không bị tính thuế	(1.193.765.800)	(27.206.874.957)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(1.572.927.557)	(1.747.274.329)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(1.218.137.879)	(1.628.382.715)
Dự phòng thiếu năm trước	1.754.151.716	-
	24.097.175.271	16.823.395.325

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2026	1/1/2026
		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	122.060.514	1.612.674.572
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.202.001.872	-
Chi phí thưởng	20%	900.000.000	900.000.000
Chi phí khác	20%	-	16.050.400
		2.224.062.386	2.528.724.972

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***(e) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	91.738.716.641	18.347.743.328	97.829.406.036	19.565.881.207

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2022	2027	Chưa quyết toán	81.937.698.503
2023	2028	Chưa quyết toán	3.779.186.948
2025	2030	Chưa quyết toán	6.021.831.190
			91.738.716.641

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

40. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán là 275.832 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 – đã trình bày lại: 205.241 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 237.000.000 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: 237.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		(Đã trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	282.570.729.073	213.116.542.297
Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL	(6.738.560.459)	(7.875.193.850)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	275.832.168.614	205.241.348.447
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.164	866

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ được phân bổ vào khen thưởng, phúc lợi theo mức kế hoạch năm 2026 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua.

Số lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại do (i) điều chỉnh lợi nhuận sau thuế phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con và (ii) ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được trình bày lại để phản ánh các điều chỉnh này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	
	Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	209.860.529.746	885
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh số phân bổ vào quỹ KTPL	(2.897.700.921)	(12)
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 42)	(1.721.480.378)	(7)
Số trình bày lại	205.241.348.447	866

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam		
Cổ tức được chia	444.000.000.000	127.500.000.000
Ứng trước cho đối tác	-	494.000.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ	193.450.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi -Synthelabo Việt Nam		
Cổ tức được chia	-	95.998.720.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha		
Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	166.330.372	105.407.191
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3		
Cổ tức được chia	18.984.348.000	14.238.261.000
Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	31.428.943	47.308.387
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	-	16.974.496.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.688.719.595	3.314.416.377
Doanh thu bán hàng hóa	-	1.887.500
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.840.146.980	7.627.172.727
Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	68.036.000	43.501.556

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Thế Ngân	45.454.545	-
Ông Đinh Xuân Hân	466.566.764	540.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	56.590.909	35.869.565
Ông Trần Đức Hùng	-	54.130.435
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	865.000.000	540.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	34.090.909	-
Ông Hoàng Lê Sơn	34.090.909	-
Ông Trần Văn Hải	56.590.909	60.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	102.000.000	90.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	402.000.000	374.072.443

**42. Thông tin so sánh**

Trừ các số liệu được trình bày lại dưới đây, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số chỉ tiêu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại, một số số liệu so sánh khác cũng được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, trên cơ sở biên bản kiểm tra thuế đối với niên độ tài chính 2024 - 2025 ký ngày 16 tháng 6 năm 2026 với Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“CPC1”), một công ty con của Tổng Công ty, CPC1 đã thực hiện rà soát và điều chỉnh lại khoản mục Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau với tổng số tiền là 9.293 triệu VND. Căn cứ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 29 – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”, Tổng Công ty đã thống nhất thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với chỉ tiêu Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại thời điểm kết thúc niên độ trước, nhằm phản ánh chính xác và trung thực số liệu Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ được chuyển sang các kỳ tiếp theo.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)*

Theo đó, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được trình bày lại chi tiết như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (Theo báo cáo trước đây) VND	1/1/2026 (Trình bày lại) VND	1/1/2026 (Đã trình bày lại) VND
<i>Trình bày lại theo Thông tư 99 và Thông tư 43</i>				
Tiền	111	43.426.179.936	(500.386.090)	42.925.793.846
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	644.080.000.000	7.058.730.797	651.138.730.797
Phải thu ngắn hạn khác	135	106.660.599.802	(7.058.730.797)	99.601.869.005
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	500.386.090	500.386.090
Phải trả cổ tức	313	-	2.693.197.477	2.693.197.477
Phải trả ngắn hạn khác	320	17.421.514.208	(2.693.197.477)	14.728.316.731
<i>Điều chỉnh hồi tố</i>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	46.279.129.720	(9.292.723.543)	36.986.406.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.260.582.734.866	(6.077.998.761)	1.254.504.736.105
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	420a	521.983.651.047	(3.146.219.836)	518.837.431.211
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b	738.599.083.819	(2.931.778.925)	735.667.304.894
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	291.574.215.446	(3.214.724.782)	288.359.490.664

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính)***(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2025	30/6/2025	30/6/2025
		(Theo báo cáo trước đây) VND	(Trình bày lại) VND	(Đã trình bày lại) VND
Điều chỉnh hồi tố				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.362.324.247.001	2.631.991.526	2.364.956.238.527
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	281.388.545.763	(2.631.991.526)	278.756.554.237
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	256.030.133.050	(2.631.991.526)	253.398.141.524
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	255.279.563.512	(2.631.991.526)	252.647.571.986
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	238.456.168.187	(2.631.991.526)	235.824.176.661
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	214.838.022.675	(1.721.480.378)	213.116.542.297
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	23.618.145.512	(910.511.148)	22.707.634.364
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	885	(19)	866

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2025	30/6/2025	30/6/2025
		(Theo báo cáo trước đây) VND	(Trình bày lại) VND	(Đã trình bày lại) VND
Điều chỉnh hồi tố				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	255.279.563.512	(2.631.991.526)	252.647.571.986
Tăng các khoản phải thu	09	(191.765.560.798)	2.631.991.526	(189.133.569.272)

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Lữ Thị Khánh Trân

Người đại diện theo pháp luật

Lữ Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc